

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **758** /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **14** tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Quyết định số 2201/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành định mức xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 221/TTr-SXD ngày 27/02/2018 và Văn bản số 566/SXD-KTXD ngày 04/5/2018 về việc làm rõ nội dung chi phí tại Tờ trình số 221/TTr-SXD ngày 27/02/2018 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Xây dựng (b/c);

Gửi bản điện tử:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN-XDCB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Văn Chí

GIÁ DỊCH VỤ

Xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 758/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Phần I

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt) tại văn bản này bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy, thiết bị, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý của doanh nghiệp, tỷ lệ lợi nhuận của doanh nghiệp để xử lý hoàn thành 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG GIÁ DỊCH VỤ.

Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;

Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư Liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;

Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 về quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách Nhà nước;

Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTB&XH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ Xây dựng công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc Quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Quyết định số 2201/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc Ban hành định mức xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Văn bản số 924/UBND-TH1 ngày 27 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh về việc công bố tỷ lệ chi phí trong dự toán dịch vụ công ích đô thị.

II. NỘI DUNG GIÁ DỊCH VỤ.

1. Chi phí vật tư trực tiếp:

Chi phí vật tư trực tiếp, bao gồm: Chi phí của các vật tư sử dụng trực tiếp trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt được xác định bằng tổng khối lượng của từng loại vật tư nhân (x) với đơn giá vật tư tương ứng (không kể vật liệu phụ tính trong chi phí quản lý chung).

Giá vật tư không bao gồm thuế giá trị gia tăng, được tham khảo trên thị trường thành phố Bắc Kạn thời điểm tháng 01 năm 2018.

2. Chi phí nhân công trực tiếp:

- Chi phí nhân công trực tiếp, bao gồm: Các khoản chi phí bằng tiền mà các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt phải trả cho người lao động trực tiếp như: Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản chi khác theo quy định đối với công nhân trực tiếp xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Chi phí nhân công trong giá dịch vụ được xác định theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTB&XH, cụ thể như sau:

+ Tổng số ngày làm việc trong tháng: 26 ngày.

+ Bậc, hệ số lương nhân công lao động: Nhóm II, bảng lương I.6 (nhóm điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm);

+ Mức lương cơ sở để xác định giá dịch vụ: 1.300.000 đ/tháng theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP.

+ Các phụ cấp đã tính trong giá dịch vụ: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: hệ số 0,1; Phụ cấp khu vực: hệ số 0,2.

+ Các phụ cấp chưa tính trong giá dịch vụ (nếu có): Phụ cấp lưu động; phụ cấp thu hút. Tùy theo từng đối tượng dự án, công trình được hưởng phụ cấp nào thì tính thêm phụ cấp đó.

+ Chi phí nhân công trong giá dịch vụ công ích đô thị được điều chỉnh bằng hệ số theo các mức phụ cấp khu vực và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($K_{đc TL}$) do UBND tỉnh Bắc Kạn quy định tại Quyết định số 160/QĐ-UBND (địa bàn thành phố Bắc Kạn: $K_{đc TL} = 0,7$; địa bàn 07 huyện còn lại của tỉnh: $K_{đc TL} = 0,5$) như sau:

Phụ cấp khu vực 0,2:	Hệ số điều chỉnh $K = 1,5$;
Phụ cấp khu vực 0,3 (các huyện):	Hệ số điều chỉnh $K = 1,56$;
Phụ cấp khu vực 0,3 (thành phố):	Hệ số điều chỉnh $K = 1,77$;
Phụ cấp khu vực 0,4:	Hệ số điều chỉnh $K = 1,61$;
Phụ cấp khu vực 0,5:	Hệ số điều chỉnh $K = 1,67$;
Phụ cấp khu vực 0,7:	Hệ số điều chỉnh $K = 1,79$.

3. Chi phí máy, thiết bị trực tiếp.

Chi phí máy, thiết bị trực tiếp, được xác định trên cơ sở chi phí liên quan đến giá máy, thiết bị, chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao máy, thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính; phương pháp xác định giá ca máy, thiết bị do Bộ Xây dựng hướng dẫn và các quy định khác có liên quan.

Chi phí máy, thiết bị trực tiếp, bao gồm: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí khác; chi phí nhân công vận hành lò đốt rác.

Chi phí máy, thiết bị trực tiếp được xác định theo:

- Phương pháp xác định giá ca máy: Theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD.

- Các định mức, thành phần chi phí:

+ Định mức khấu hao; định mức sửa chữa; định mức chi phí khác; định mức cấp bậc thợ điều khiển thiết bị và số ca làm việc/năm: Tham khảo Quyết định số 1134/QĐ-BXD và tuổi thọ máy theo công bố của nhà sản xuất.

+ Nguyên giá máy: Tham khảo Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt tổng dự toán mua sắm Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt của Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Chi phí nhân công vận hành lò đốt rác được tính toán như chi phí nhân công trực tiếp.

4. Chi phí sản xuất chung.

Bao gồm các khoản chi phí sản xuất gián tiếp (ngoài các chi phí vật tư trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí máy, thiết bị trực tiếp) phát sinh tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, gồm: Bảo dưỡng, sửa chữa máy, thiết bị trực tiếp; khấu hao, sửa chữa tài sản cố định (trừ máy, thiết bị trực tiếp); chi phí vật liệu, dụng cụ, công cụ dùng cho phân xưởng; tiền lương, phụ cấp có tính chất lương; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh

phí công đoàn của cán bộ, nhân viên phân xưởng (bao gồm cả khoản do người lao động phải nộp và khoản do doanh nghiệp chi trả); chi phí kiểm định, quan trắc môi trường; chi phí thuê mặt bằng phục vụ sản xuất (nếu có); chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác được tính vào giá thành theo quy định của pháp luật.

Chi phí sản xuất chung bằng 60% chi phí nhân công trực tiếp.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí chi cho bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp, các khoản chi phí có tính chất chung của toàn doanh nghiệp như: Khấu hao, sửa chữa tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý và điều hành trong doanh nghiệp; chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của bộ máy quản lý doanh nghiệp (bao gồm cả khoản do người lao động phải nộp và khoản do doanh nghiệp chi trả); chi phí vật liệu, đồ dùng cho văn phòng, các khoản thuế, phí và lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài thuộc văn phòng doanh nghiệp; các chi phí chung khác cho toàn doanh nghiệp như: Chi trả lãi vay, các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi phí tiếp tân, giao dịch, chi phí nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; chi sáng kiến, cải tiến, chi bảo vệ môi trường; chi phí giáo dục, đào tạo, y tế cho người lao động của doanh nghiệp, chi phí cho lao động nữ, các khoản chi phí quản lý khác theo chế độ quy định hiện hành.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 5%.

6. Lợi nhuận doanh nghiệp.

Lợi nhuận doanh nghiệp bằng 5%.

III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG.

Giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt do UBND tỉnh Bắc Kạn công bố là cơ sở để tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc không có trong giá dịch vụ theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán.

Trường hợp công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ đốt có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong định mức này thì chủ đầu tư xây dựng định mức, dự toán theo phương pháp hướng dẫn của Bộ Xây dựng gửi về Sở Xây dựng tham mưu, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Trong quá trình sử dụng giá dịch vụ này nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

Phần II NỘI DUNG GIÁ DỊCH VỤ

MT1.00.00 Công tác xử lý rác bằng lò đốt.

Thành phần công việc:

** Giai đoạn chuẩn bị vận hành lò:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang thiết bị bảo hộ lao động;
- Phân loại rác để loại bỏ phần rác thải không cháy được như: Mảnh sành sứ, thủy tinh, gạch, đá và những thứ dễ gây cháy nổ....;
- Phun hóa chất khử mùi rác, hạn chế ruồi, muỗi trong khu vực xử lý;
- Phơi rác (đạt độ ẩm rác <40%) nhằm rút ngắn thời gian xử lý, tăng công suất xử lý của lò đốt;
- Dùng cuốc, cào gom rác sau khi phơi thành đồng và chuyển về gần lò đốt;
- Chuẩn bị các nguyên liệu nhóm lò: Rác khô, giấy,... dùng để môi đốt lò;

** Giai đoạn vận hành lò:*

- Nhóm lò: Mở cửa buồng đốt cho các vật liệu dễ cháy vào lò, môi lửa để nhóm lò (sử dụng các vật liệu dễ cháy để nhóm lò như củi, giấy loại, rác khô...), khi nhiệt độ lò đạt khoảng 500°C – 650°C thì bắt đầu quá trình đốt rác.
- Đốt rác: Dùng dụng cụ chuyên dụng đưa rác sau khi giảm ẩm (sau khi phơi) vào cửa trên của lò để đốt; Duy trì nhiệt độ cao trong buồng đốt, tránh không để rác ướt vào quá nhiều làm nhiệt độ buồng đốt giảm và tạo nhiều khói. Nếu thấy khói nhiều, tạm thời dừng nạp rác, sử dụng dụng cụ cào để cào rác trong lò, tránh rác vón cục không cháy, sau đó đóng cửa lò duy trì cháy trong ít phút trước khi tiếp tục nạp rác;
- Điều chỉnh hoạt động lò: Nếu nhiệt độ trong buồng đốt hạ xuống thấp, điều chỉnh van để mở cửa gió đằng trước cho thông khí thúc đẩy quá trình đốt. Định kỳ cời tro cháy và rác không cháy ở cửa dưới của lò để thông gió.

** Kết thúc ca vận hành.*

- Vệ sinh dụng cụ, phương tiện lao động, cất, bảo quản đúng nơi quy định; Vệ sinh hết tro và rác thải còn đọng lại trong lò chuyển về diêm tập kết.
- Cho rác vụn, loại mục thêm vào lò để ủ nhiệt (nếu ủ tốt, lò đốt được ủ qua đêm không cần nhóm lò lại).

Bảng Giá dịch vụ.

MT1.00.00 Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ lò đốt SANKYO hoặc ECOTECH.

Đơn vị tính: Đồng

MHGDV	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí vật liệu	Chi phí nhân công	Chi phí thiết bị	Chi phí sản xuất chung	Tổng chi phí sản xuất	Chi phí quản lý DN	Tổng chi phí	Lợi nhuận DN	Giá dịch vụ chưa thuế VAT
A	B	C	D	E	F	$G=E*60\%$	$H=D+E+F+G$	$I=H*5\%$	$K=H+I$	$L=K*5\%$	$M=K+L$
MT1.00.01	Tại các huyện có phụ cấp khu vực băng 0.2	1 tấn rác	28.124	97.875	131.563	58.725	316.287	15.814	332.102	16.605	348.707
MT1.00.02	Tại các huyện có phụ cấp khu vực băng 0.3	1 tấn rác	28.124	101.625	131.563	60.975	322.287	16.114	338.402	16.920	355.322
MT1.00.03	Tại các huyện có phụ cấp khu vực băng 0.4	1 tấn rác	28.124	105.375	131.563	63.225	328.287	16.414	344.702	17.235	361.937
MT1.00.04	Tại các huyện có phụ cấp khu vực băng 0.5	1 tấn rác	28.124	109.125	131.563	65.475	334.287	16.714	351.002	17.550	368.552
MT1.00.05	Tại các huyện có phụ cấp khu vực băng 0.7	1 tấn rác	28.124	116.625	131.563	69.975	346.287	17.314	363.602	18.180	381.782
MT1.00.06	Tại thành phố có phụ cấp khu vực băng 0.3	1 tấn rác	28.124	115.175	131.563	69.105	343.967	17.198	361.166	18.058	379.224

Bảng giá vật liệu, nhân công, máy, thiết bị.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy, thiết bị	Đơn vị tính	Đơn giá chưa thuế VAT
1	Vật tư nhóm lò	kg	3.000
2	Hóa chất EM	lít	63.636
3	Nhân công (<i>nhóm II, bậc 3/7</i>)	Công	130.500
4	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt SANKYO hoặc ECOTECH	Ca	1.052.503